

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2026/HNGĐ-ST

Ngày 06/02/2026

V/v: "Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - LAI CHÂU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Đồng Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà: Vàng Thị Thu

2. Bà: Pờ Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông: Lý Văn Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà: Phan Thị Tâm - Kiểm sát viên.

- Ngày 06 tháng 02 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lai Châu mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 07/2025/TLST-HNGĐ ngày 22/10/2025 về việc "Ly hôn", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2026/QĐST - HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vàng Thị P - sinh năm 1983

Địa chỉ: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Vàng Văn N - sinh năm 1980

Địa chỉ: Bản N, xã N, tỉnh Lai Châu. (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/10/2025 và biên bản ghi lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Vàng Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vàng Văn N đăng ký kết hôn ngày 18/9/2000 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Lai Châu (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Lai Châu). Việc kết hôn giữa chị và anh N trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn, chị và anh N chung sống hòa thuận

hạnh phúc nhưng đến năm 2024 thì cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung, có hành vi xúc phạm, chửi mắng, kể từ đó chị P và anh N sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị P nhận thấy tình cảm giữa chị và anh N không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, không hàn gắn được tình cảm vợ chồng, nên chị đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lai Châu giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vàng Văn N.

Về con chung: Chị và anh Vàng Văn N có 03 (ba) con chung là cháu Vàng Văn Q, sinh ngày 25/01/2000; cháu Vàng Văn N1, sinh ngày 20/9/2006 và cháu Vàng Văn Q1, sinh ngày 27/6/2004. Do các con chung Vàng Văn Q, Vàng Văn N1 và Vàng Văn Q1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không đề cập đến việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Tài sản chung; tài sản riêng và nợ chung: Chị Vàng Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Vàng Văn N: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Vàng Văn N: như thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo đến tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N đã từ chối, né tránh không nhận và không ký vào các biên bản của Tòa án mà không có lý do, không đến Tòa án để giải quyết vụ việc ly hôn, nên Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai và hoà giải được hai bên. Sau khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử tổng đạt cho anh Vàng Văn N nhưng anh N vẫn từ chối nhận và không ký vào các biên bản giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án mà không có lý do. Tòa án đã tiến hành lập biên về việc anh N cố tình từ chối nhận và không ký vào các biên bản giao nhận các văn bản tố tụng của Tòa án mà không có lý do chính đáng và anh Vàng Văn N cũng không có văn bản trả lời về việc chị Vàng Thị P có đơn xin ly hôn. Vì vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Vàng Thị P vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vàng Văn N, bị đơn anh Vàng Văn N vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lai Châu phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đã đảm bảo đúng quy định về thời gian, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, 35; 39; khoản 4 Điều 147 điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý sử dụng án án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vàng Thị P và xem xét quyết định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vàng Thị P được ly hôn với anh Vàng Văn N.

Về con chung: Do các con chung Vàng Văn Q, Vàng Văn N1 và Vàng Văn Q1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Vàng Thị P không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Lai Châu, Hội đồng xét xử nhận định:

[1 Về thủ tục tố tụng: Anh Vàng Văn N có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản N, xã N, tỉnh Lai Châu. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lai Châu;

Việc anh Vàng Văn P1 đã được Tòa án thông báo việc thụ lý vụ án và triệu tập đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn và con chung nhưng anh N cố tình vắng mặt không có lý do. Chị Vàng Thị P có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nên căn cứ khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hoà giải được và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lai Châu đã tiến hành mở phiên tòa lần thứ nhất, mặc dù được triệu tập vẫn vắng mặt tuy nhiên anh N vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị P có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn anh N tiếp tục vắng mặt không có lý do, đây là lần thứ hai nên căn cứ

điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với chị Vàng Thị P và anh Vàng Văn N.

[2] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào lời trình bày của chị Vàng Thị P, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vàng Thị P và anh Vàng Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Lai Châu (nay là UBND xã N, tỉnh Lai Châu) cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/9/2000. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và kết quả xác minh tại địa phương, Hội đồng xét xử xác định trong quá trình chung sống, giữa chị P và anh N thường xuyên xảy ra bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Anh N thường xuyên xúc phạm, chửi và dùng vũ lực đe dọa, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau. Mặc dù bản Nậm Manh và gia đình hai bên đã tiến hành hòa giải nhưng không có kết quả. Thực tế, anh chị đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau từ năm 2024 cho đến nay.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị P và anh N đã kéo dài, thực trạng hôn nhân ở mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể duy trì và mục đích của hôn nhân không đạt được. Việc chị P yêu cầu ly hôn là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị Vàng Thị P và anh Vàng Văn N có 03 (ba) con chung là cháu Vàng Văn Q, sinh ngày 25/01/2000; cháu Vàng Văn N1, sinh ngày 20/9/2006 và cháu Vàng Văn Q1, sinh ngày 27/6/2004. Do các con chung Vàng Văn Q, Vàng Văn N1 và Vàng Văn Q1 đều đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động nên chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Vàng Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Chị Vàng Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do vậy, quan điểm giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Lai Châu tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 điều 228, Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vàng Thị P được ly hôn với anh Vàng Văn N.

Về con chung: Chị Vàng Thị P và anh Vàng Văn N có 03 (ba) con chung là cháu Vàng Văn Q, sinh ngày 25/01/2000; cháu Vàng Văn N1, sinh ngày 20/9/2006 và cháu Vàng Văn Q1, sinh ngày 27/6/2004. Do các con chung Vàng Văn Q, Vàng Văn N1 và Vàng Văn Q1 đã trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Vàng Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị Vàng Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị P đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000226 ngày 22/10/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu nay chuyển thành án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND khu vực 4-Lai Châu;
- THADS tỉnh Lai Châu;
- Phòng THADS khu vực 4- Lai Châu;
- UBND xã Nậm Hàng, tỉnh Lai Châu;
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đồng Văn Dũng

